

CÔNG TY TNHH MTV THỦY SẢN MỸ VIỆT

-----*Δ*-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NUÔI TÔM CPNT1 - MỸ VIỆT 1**

Ninh Thuận, Tháng 06 năm 2022

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠO PHƯƠNG ĐẠI NINH

-----*Δ*-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ
NUÔI TÔM CPNT1 - MỸ VIỆT 1**

**CHỦ ĐẦU TƯ
CTY TNHH MTV MỸ VIỆT
GIÁM ĐỐC**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV CNMT
NGUYỄN LÊ GIA
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Ánh

Lê Thị Mỹ Thanh

Ninh Thuận, Tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	5
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1.1 Tên chủ cơ sở.....	6
1.2 Tên cơ sở	6
1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	7
1.3.1 Công suất của cơ sở.....	7
1.3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
1.3.3 Sản phẩm của cơ sở.....	14
1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....	14
1.4.1 Nhu cầu nguyên nhiên liệu, vật liệu của cơ sở:.....	14
1.4.2 Nhu cầu cấp điện	16
1.4.3 Nhu cầu cấp nước	16
1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	17
CHƯƠNG 2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	20
2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	20
2.2 Đánh giá sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch , khả năng chịu tải của môi trường	20
2.2.1. Đánh giá sự phù hợp của dự án với các quy hoạch:	20
2.2.2. Khả năng chịu tải của môi trường	20
CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	23
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	23
3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa	23
3.1.2 Thu gom, thoát nước thải	23
3.1.3 Xử lý nước thải.....	27
3.2 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường :.....	31
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại :.....	33
3.4 Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường :.....	34

CHƯƠNG 4 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	37
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	37
CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	39
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải :	39
CHƯƠNG 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	43
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư: ...	43
6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	43
6.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	43
6.2 Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	44
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	44
CHƯƠNG 7 CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ.....	45
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	46

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxi sinh hóa.
BTCT	: Bê tông cốt thép
BYT	: Bộ y tế.
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
COD	: Nhu cầu ôxi hóa học.
GPMT	: Giấy phép môi trường môi trường.
ĐT XD	: Đầu tư xây dựng.
HĐQT	: Hội đồng quản trị.
NĐ-CP	: Nghị định - chính phủ.
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy.
QĐ	: Quyết định.
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam.
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam.
TT	: Thông tư.
UBND	: Ủy ban nhân dân.
XLNT	: Xử lý khí thải
VLXD	: Vật liệu xây dựng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1 Tọa độ vị trí của cơ sở.....	6
Bảng 1. 2: Máy móc trang thiết bị của cơ sở.....	14
Bảng 1. 3: Nguồn nhân công	15
Bảng 1. 4 : Nhu cầu cấp nước của cơ sở	16
Bảng 1. 5: Các hạng mục công trình của cơ sở	17
Bảng 3. 1: Thông số nước thải sau xử lý.....	30
Bảng 4. 1: Chất lượng nước thải so với QCVN 0181:2011/BNNPTNT	37
Bảng 5. 1 : Thông tin quan trắc	39
Bảng 5. 2 : Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt.....	39
Bảng 5. 3 : Vị trí lấy mẫu nước thải sản xuất.....	41
Bảng 5. 4 : Kết quả quan trắc nước thải sản xuất.....	41
Bảng 6. 1 : Kế hoạch vận hành thử nghiệm	43
Bảng 6. 2 : Dự kiến thời gian lấy mẫu.....	43
Bảng 6. 3: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải	43

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. 1 Vị trí của cơ sở	7
Hình 1. 2 : Khu vực xử lý nước biển	14
Hình 1. 3: Tổng mặt bằng các hạng mục công trình	19
Hình 3. 1 : Sơ đồ thu gom nước mưa	23
Hình 3. 2 : Rãnh thu nước	23
Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt.....	24
Hình 3. 4 : Mương thu gom nước thải sản xuất.....	26
Hình 3. 5 : Vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của nhà nước	26
Hình 3. 6 : Khu xả thải tập trung xã An Hải.....	26
Hình 3. 7: Vị trí tiếp nhận nước thải.....	27
Hình 3. 8 : Quy trình xử lý nước thải của Hệ thống XLNT	27
Hình 3. 9 : Hệ thống xử lý nước thải	28
Hình 3. 10 : Sơ đồ xử lý nước thải sản xuất.....	29
Hình 3. 11 : Bể 1 – Xử lý Chlorine 30ppm	29
Hình 3. 12 : Sơ đồ Xử lý nước thải sinh hoạt.....	30
Hình 3. 13 Khu xả thải tập trung xã An Hải.....	30
Hình 3. 14 : Thùng rác 240 L	32
Hình 3. 15 : Kho chứa rác sinh hoạt.....	33
Hình 3. 16 : Kho chứa rác tái chế.....	33
Hình 3. 17 : Kho chứa rác nguy hại.....	34
Hình 3. 18 : Quy định phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động của cơ sở	34
Hình 3. 19 : Quy định phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động của cơ sở	35
Hình 3. 20 : Bình chữa cháy.....	36
Hình 4. 1 : Vị trí điểm xả thải.....	38

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1 Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở : Công ty TNHH MTV Thủy sản Mỹ Việt.
- Địa chỉ văn phòng: Khu sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung An Hải, thôn Hoà Thạnh, xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở : Nguyễn Thị Ánh
- Giấy chứng nhận đầu tư, đăng ký kinh doanh số 4500629139, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2019, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 30/12/2020, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Tên cơ sở

- Tên cơ sở : “Nuôi tôm CPNT1 – Mỹ Việt 1”.
- Địa điểm : thôn Hoà Thạnh xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
- Cơ quan cấp giấy phép xây dựng: Sở xây dựng tỉnh Ninh Thuận.
- Quy mô cơ sở : Cơ sở nhóm C theo khoản 3 điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

Vị trí cơ sở tại thửa đất số 600 và 601, tờ bản đồ số 23, Khu kiểm định và sản xuất giống tập trung xã An Hải, thôn Hoà Thạnh, xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận với tổng diện tích sử dụng đất: 17.256 m², khu đất được giới hạn như sau:

- Phía Tây : Giáp con đê N1
- Phía Đông : Giáp đường DT 701
- Phía Nam: Công Ty Tôm Giống Việt Úc
- Phía Bắc: Giáp Trạm kiểm dịch Thủy Sản An Hải

Bảng 1. 1 Tọa độ vị trí của cơ sở

Số hiệu điểm	Tọa độ (VN 2000)	
	X (m)	Y (m)
1	1251338	587669
2	1251271	587418
3	1251282	587087
4	1251349	587336



Hình 1. 1 Vị trí của cơ sở

1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1 Công suất của cơ sở

Về quy mô sản xuất: dự kiến sản xuất 1,8 tỷ postlarvae/năm bao gồm 12 nhà nuôi tôm con và 6 nhà nuôi thức ăn tươi.

- Điều kiện cơ sở sản xuất: Diện tích tổng thể 17.256 m², gồm:
 - + Hàm rút, xử lý nước thải : 16 hầm, 8m³/hầm
 - + Khu vực văn phòng : 200 m², gồm 4 phòng.
 - + Khu vực thí nghiệm : 215 m², gồm 7 phòng
 - + Khu vực nhà ở công nhân viên: 20 phòng; diện tích mỗi phòng 18 m² và đều có nhà vệ sinh trong.
 - + Khu nhà bếp và nhà ăn: 295 m².
 - + Khu nhà vệ sinh: 3 nhà vệ sinh cho nhà ăn, nhà đóng gói và khu văn phòng, diện tích mỗi khu 15 m².
 - + Khu ương ấu trùng: 12 nhà ương; tổng cộng 120 bể ương nuôi; cụ thể:
 - Trại BB01: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB02: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB03: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;

- Trại BB04: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB05: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB06: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB07: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB08: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB09: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB10: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB11: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
 - Trại BB12: 10 bể ương nuôi; thể tích 12 m³/bể;
- + Khu lắng lọc:
- 2 bể lắng nước biển ; thể tích 800 m³/bể.
 - 2 bể lắng nước ngọt, thể tích 300 m³/bể,
 - Nhà chứa nước lọc thô 1 có 8 bể, thể tích là : 4 bể 12 m³ và 4 bể 35 m³.
 - Nhà chứa nước lọc thô 2 có 12 bể, thể tích là : 4 bể 5 m³ và 8 bể 15 m³.
 - Nhà chứa nước lọc thô 3 có 6 bể, thể tích là 50 m³/bể.
 - Nhà chứa nước lọc tinh 1 có 12 bể, thể tích là : 8 bể 25 m³ và 4 bể 15 m³.
 - Nhà chứa nước lọc tinh 2 có 10 bể, thể tích là 25 m³/bể
- + Khu nuôi tảo sinh khối : Có 6 nhà mỗi nhà có 6 bể tổng cộng 36 bể thể tích 11m³/bể.
- + Kho vật tư : 221 m²
- + Kho thức ăn : 33,6 m²
- + Kho hóa chất : 75 m²
- + Khu vực di chuyển và đóng tôm : 386 m²

1.3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Quy trình chuẩn bị nước

a.1 Chuẩn bị nước nuôi Nauplius

Nước biển đã được xử lý bơm vào bể stock nhà tôm con. Sau đó từ bể stock bơm ra bể nuôi. Trước khi lấy nước vào bể, bể stock được vệ sinh sạch sẽ, phơi khô (SHV/PR-DC-19). Nếu trời lạnh thì nâng nhiệt nước lên 30÷310C. Kiểm tra các tiêu chuẩn chất lượng của nước thả Nauplius với độ mặn 30÷31 ‰, nhiệt độ 30÷310C, độ kiềm 160÷180 ppm, pH 7.9÷8.2, ôzôn 0 ppm.

a.2 Chuẩn bị nước nuôi tảo

Nước biển đã được xử lý bơm vào bể stock nhà tôm con. Sau đó từ bể stock bơm ra bể nuôi tảo.

a.3 Chuẩn bị nước để thay trong quá trình nuôi tôm

Nước biển đã được xử lý bơm vào bể stock nhà tôm con. Sau đó từ bể stock bơm ra bể nuôi tôm. Hạ độ mặn đến 17÷25 ‰ cho đến lúc Test tôm (đối với tôm lớn). Sau khi tôm đạt thì tùy theo yêu cầu khách hàng mà có thể tăng hoặc giảm độ mặn trong bể.

a.4 Chuẩn bị nước đựng tôm

Theo yêu cầu kỹ thuật đã ban hành của cơ quan.

a.5 Chuẩn bị nước đóng tôm

Theo yêu cầu kỹ thuật của trại giống và yêu cầu của khách hàng.

b. Quy trình vệ sinh hệ thống nhà nuôi

Hệ thống nhà nuôi được vệ sinh đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật cơ bản, vận hành theo tiêu chuẩn ngành, các vấn đề nhà nuôi được chuẩn bị sạch sẽ từ nhà nuôi cho đến các vật dụng trong nhà nuôi. Các công việc được tiến hành xịt nước ngọt toàn bộ nhà nuôi và bể nuôi, chà bể bằng dung dịch Iophor : nước rửa chén không mùi : nước ngọt với (tỷ lệ 1:1:20). Vệ sinh toàn bộ vật dụng trong nhà nuôi bằng dung dịch iophor : nước rửa chén không mùi : nước ngọt (tỷ lệ 1:1:20)

Diệt khuẩn đường ống nước, ống khí bằng việc ngâm ống Sodium hydro ocside 0,2% (Nước 2000l +4 kg NaOH) ngâm 1h trước khi rửa sạch bằng nước ngọt, rồi dung Acidified chlorine 300 ppm (1000 Lít nước ngọt + 500g Clorine hoạt chất + 250 ml Acid HCl) ngâm 24h. Xả đường ống nước ống khí và xả lại bằng nước ngọt cho sạch. Sau đó bắt máy khí chạy khô đường ống.

Ngâm ống cát, ống khí lù thay nước.... với dung dịch Javel 100ppm(2000L+2 lít javel) trong 24h rồi vệ sinh sạch bằng nước ngọt.

Xịt nhà nuôi bằng dung dịch chlorine 100ppm (200 lít+30 gram chlorine) hằng ngày sau khi thay nước . Giặt bạt đen bằng dung dịch iophor 10000ppm.

Vệ sinh bể nuôi bằng dung dịch Sodium hydro ocside 0,2%(nước 1000 lít+2 kg NaOH) ngâm 1h trước khi rửa sạch bằng nước, rồi xịt Acidified chlorine 1500ppm(nước 1000 lít+2 kg chlorine+1.5 lít acid) ngâm 24h.

Ngâm dụng cụ sản xuất như dây khí , ống khí đá bọt, vợt lưới thay nước, thau...bằng javel 100ppm.(nu7o7c11000 lít+ 1 lít javel) trong vòng 24h.

Sau thay nước ngâm ống thay nước bằng dung dịch iophor 10000ppm.

Vệ sinh lại bể nuôi và toàn bộ vật dụng trong nhà nuôi bằng iophor : nước rửa chén : nước ngọt (tỷ lệ 1:1:20). Làm sạch bằng nước ngọt và tiến hành phơi khô, đảm bảo sạch và đạt theo yêu cầu.

Hệ thống bể khử trùng được làm sạch, thay mới thường xuyên. Các thùng ngâm dụng cụ bằng iophor được thay mới hằng ngày. Hệ thống khí, ống nước cố định được vệ sinh sạch sẽ, an toàn cho sản xuất tôm giống. Định kỳ làm khử trùng nền nhà sạch sẽ. Các dụng cụ, đồ bảo hộ lao động luôn có kế hoạch giặt giũ, phơi khô trước khi dung trong sản xuất. Các tủ lạnh, tủ mát nhà nuôi cũng được vệ sinh sạch sẽ theo yêu cầu của nhà nuôi. Nhiệt độ các tủ này được kiểm soát chặt chẽ. Các ly xem tôm được ngâm bằng iophor 10000ppm riêng biệt dành cho từng bể trong nhà nuôi. Các thau test tôm được ngâm vào nước có chứa iophor trước khi dùng. ống cấp tảo được vệ sinh thường xuyên và ghi chép chi tiết.

Thông báo kiểm tra vi khuẩn.

Kết quả vệ sinh trại đạt thì lắp ống khí ống cát, trong trường hợp không đạt thì tiến hành vệ sinh lại từ đầu. Giặt bạt lại và phủ lên bể nuôi để phơi khô.

Hai ngày trước thả Nauplius thì tiến hành nuôi tảo Mass. Sau 24h bơm tảo Mass vào bể nuôi tôm và sục khí .5 m³/bể Mật độ tảo phù hợp 1,25 x10⁴ Cell/ml, cấp tảo vào bể nuôi tôm và sục khí.

Quản lý nhiệt độ trong mỗi bể bằng nhiệt kế, mỗi bể 1 cây.

Quy trình chuẩn bị các dụng cụ trong quá trình đóng tôm

Chuẩn bị thùng đóng tôm: thùng phải ở trong trạng thái sẵn sàng và làm vệ sinh bằng iophor : nước rửa chén : nước ngọt (tỷ lệ 1:1:20).

Chuẩn bị dụng cụ theo Check List vận chuyển tôm.

c. Thả Nauplius

Chuẩn bị dụng cụ thả Nauplius thùng 500l có chứa dung dịch iophor 10000ppm, 1 thùng 500l nước ngọt.

Nhận Nauplius tại nhà tôm Bô Mẹ vận chuyển về nhà nuôi, chú ý trong quá trình vận chuyển cho sục khí ôxy đều.

Trước khi đưa vào nhà nuôi vệ sinh phía ngoài thùng Nauplius bằng dung dịch iophor nồng độ 10000 ppm sau đó rửa lại bằng nước ngọt. Đưa vào nhà nuôi, sục khí.

Cho Nauplius làm quen với nước trong bể nuôi và cân bằng nhiệt độ bằng cách lấy nước trong bể nuôi thêm vào thùng Nauplius từ từ đến khi nhiệt độ thùng Nauplius lên đến 29°C - 30°C . Mỗi lần thêm 2l nước trong bể nuôi, cách 5÷10 phút thêm 1 lần, sử dụng nhiệt kế để quản lý nhiệt độ chính xác.

Cho Nauplius vào bể nuôi bằng xô 10l.

d. Cho ăn và quản lý

Trại giống sử dụng các loại thức ăn như tảo tươi, artemia và thức ăn tổng hợp.

d.1 Chuẩn bị thức ăn và cách cho ăn

Đối với tảo tươi: Tảo sau khi lấy về ở bể trong nhà nuôi tiến hành xem tế bào tảo, tế bào tảo đều, màu tảo đẹp, không có tảo lạ hay protozoa, fila,...đếm mật độ tảo và bơm tảo vào bể nuôi với mật độ thích hợp. Tảo không đẹp, bị già, có nhiều bọt đen thì tiến hành xử lý và xả bỏ.

Cấp tảo theo cử và đúng mật độ đến giai đoạn Mysis 1 thì ngừng cấp. Trong trường hợp đến giai đoạn Mysis 1 nhưng tôm chưa chuyển hết thì cấp thêm 1 – 2 lần tảo. Trước khi cấp tảo tiến hành đếm mật độ tảo trong bể nuôi, bể tảo, tình trạng sức khỏe tôm để cấp tảo cho phù hợp . Cấp tảo theo đường ống cố định, lưu ý có buộc vợt lọc 54 T lọc các chất bẩn. Sau khi cấp xong phải vệ sinh đường ống sạch sẽ bằng iophor nồng độ 10000 ppm, chạy lại bằng nước ngọt và thổi khô bằng khí.

Đối với thức ăn Larvaphyto(thức ăn bổ sung): Cho ăn từ giai đoạn Z1 đến Z3 nồng độ từ 1-3 ppm.

Đối với artemia: Sau khi tôm đến giai đoạn Zoea 2 thì bắt đầu cho ăn artemia. Artemia lấy từ nhà Artemia về rửa sạch bằng nước ngọt.

Giai đoạn Zoea 2 – Mysis 3 cho tôm ăn Artemia, rửa sạch trước khi cho ăn.

Khối lượng cho ăn từ giai đoạn Zoea cho ăn từ 1 – 2 con art/1con tôm, giai đoạn Mysis cho 3 – 5 con art/1 con tôm. Chú ý cho thức ăn đều khắp bể.

Giai đoạn Postlarvae cho ăn artemia 4 cử/ngày đêm.

Cách cho ăn: Cân artemia theo lượng đã tính sẵn, hòa vào xô 20 l, tính số lượng artemia từng bể tùy theo số lượng tôm và tình trạng sức khỏe tôm. Dùng ca 2 l tạt đều khắp bể.

Đối với thức ăn tổng hợp:

Giai đoạn Mysis 1 – Postlarvae 1: cho ăn TNT 100 với 25 – 50g/ 1triệu tôm.

Giai đoạn Postlarvae 1 – Postlarvae 3: cho ăn thức ăn TNT 200 với 50 -75g/ 1triệu tôm.

Giai đoạn Postlarvae 4 – Postlarvae 8: cho ăn TNT 300. Với lượng 80-150g/ 1 triệu tôm

Giai đoạn từ Postlarvae 8 – bán: cho ăn TNT 400.với lượng 150-200g/ 1 triệu tôm

Trước khi cho ăn phải đếm số lượng tôm trong bể rồi mới cân thức ăn hoặc đếm mật độ tảo cho ăn phù hợp theo bảng cho ăn. Đối với thức ăn TNT 100 thì hòa vào nước rồi tạt đều khắp bể, TNT 200, TNT 300, TNT 400 cho ăn theo dạng khô nhưng cũng tiến hành rải đều khắp bể. Các loại thức ăn được cất giữ, bảo quản vào tủ lạnh riêng biệt.

d.2 Quản lý

- Quản lý nhiệt độ

Giữ mức nhiệt trong bể nuôi luôn luôn ổn định 30÷32°C phù hợp với tập tính nhiệt của tôm.

Mùa hè khi nhiệt độ không khí ≥ 40 tiến hành mở cửa sổ và bật quạt gió, giàn làm mát, mở bạt 30÷50% . Đến giai đoạn Mysis 3 thì mở bạt hẳn.

Mùa đông khi nhiệt độ xuống thấp thì bật nâng nhiệt, phủ bạt kín, đóng cửa sổ, bịt kín nhà nuôi tránh gió vào.

- Thay nước

Chuẩn bị nước để thay:

+ Giai đoạn Zoea2 –Zoea3 thay nước 10%.

+ Giai đoạn Mysis sử dụng nước 25%.

+ Giai đoạn Postlarvae 1 – Postlarvae 4 sử dụng nước 20%.

+ Giai đoạn Postlarvae 5 – 7 sử dụng nước 15%.

+ Hạ độ mặn đến 15÷25‰ cho đến lúc test tôm. Sau khi tôm đạt thì tùy theo yêu cầu khách hàng mà có thể tăng hoặc giảm độ mặn trong bể.

Thay nước:

- + Dùng ống PIPE Φ 60 và lưới thay nước có mắt lưới phù hợp với từng giai đoạn tôm.
- + Tiến hành thay nước từ giai đoạn sáng chiều.
- + Zoea 3. Thay khoảng 1– 2m³. Tiến hành cấp tảo theo cử cho ăn và theo đúng mật độ . Thời gian 13h chiều. Dùng lưới 21 T để thay.
- + Giai đoạn Mysis thay hàng ngày. Sáng 7 giờ bắt đầu hút nước trong bể bằng lưới 18 T, hút 2m³ nước trong bể, cấp lại 2 m³ Cấp nước chia 2 lần sáng chiều
- + Giai đoạn Postlarvae tiến hành thay nước hàng ngày lúc 7 giờ sáng. Dùng lưới 18 T hay 15 T và 12T tùy theo kích thước tôm. Hút và cấp khoảng 3,5 m³. Cấp nước 2 lần sáng chiều.
- + Khi hút nước phải vệ sinh thành bể bằng xốp và iophor nồng độ 10.000 ppm. Sau khi sử dụng xong dụng cụ thay nước và vệ sinh thành bể phải vệ sinh sạch sẽ và ngâm trong dung dịch iophor nồng độ 10000 ppm.
- + Giai đoạn Postlarvae 1 – 3 nếu chất lượng nước tốt, trong thì có thể 2 ngày thay nước 1 lần.
- + Mức nước trong các bể ổn định khoảng 12 m³ và đều nhau.

e. Báo test tôm

Nếu bán Postlarvae 4 thì Postlarvae 3 báo test ở phòng QC, nếu không đạt có thể test tiếp ở Postlarvae 4.

Nếu bán Postlarvae 12 thì Postlarvae 8 hoặc khi thấy tôm đủ lớn thì báo phòng QC xuống lấy mẫu test.

f. Chuẩn bị đóng gói và vận chuyển tôm giống

f.1. Số thứ tự bể đạt tiêu chuẩn thả giống

Bộ phận thí nghiệm kiểm tra chất lượng tôm giống, thông báo số bể và số lượng bể đạt tiêu chuẩn chất lượng cho trưởng bộ phận, nhân viên tôm con biết để chuẩn bị việc đóng gói tôm, theo giấy báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng và kiểm dịch tôm giống.

Tôm trước khi bán cho khách hàng Postlarvae 12 > 9mm.

f.2. Chuẩn bị dụng cụ

Lưới thay nước và ống hút nước. Postlarvae 4 dùng lưới 15 T, Postlarvae 12 dùng lưới 12 T. Vợt vớt tôm giai đoạn Postlarvae (kích thước 12 T). Thau múc nước kích thước 2,5 lít. Xô nhựa kích thước 10 – 15 lít. Divo sục khí.

f.3. Chuẩn bị nước đựng tôm

Chuẩn bị nước trong thùng đựng tôm có độ mặn xấp xỉ với yêu cầu của khách hàng, sử dụng artemia để làm thức ăn để tôm khỏi cắn nhau. Luôn luôn bơm khí từ air pump và pure ôxy gen vào thùng với tỷ lệ 3 - 5 cùm/thùng.

Giảm khối lượng nước ở trong bể hoặc trong thùng bằng lưới thay nước cho đến khi khối lượng nước còn khoảng 10 – 20% trong bể nuôi. Trong quá trình giảm nước

cần phải vớt vớt nước xung quanh lưới nhằm để ngăn chặn không cho tôm mắc vào lưới và giảm khối lượng khí trong bể cho phù hợp với mức nước.

f.4. Vớt tôm

Khi giảm khối lượng nước trong bể nuôi đến mức cần thiết rồi, sau đó múc tôm ra khỏi bể bằng cách sử dụng vợt múc tôm và phải múc thật cẩn thận để tránh cho tôm không bị thương.

Sử dụng thau kích thước 2,5 lít múc tôm trong vợt cho vào thùng chuẩn bị chuyển và với mật độ không quá 50000 con/thùng 10 lít, cần cung cấp oxy trong suốt quá trình thực hiện công việc này.

f.5. Chuyển tôm qua thùng đựng tôm

Việc chuyển tôm từ bể nuôi sang thùng đựng tôm phải cẩn thận điều chỉnh trạng thái tôm và nhiệt độ nước cho có giá trị tương đương trước khi thả tôm xuống nước sử dụng thời gian khoảng 5 – 10 phút.

Mật độ của tôm trong thùng không quá 10000 con/lít.

f.6. Khuấy lọc tôm yếu và cặn bã

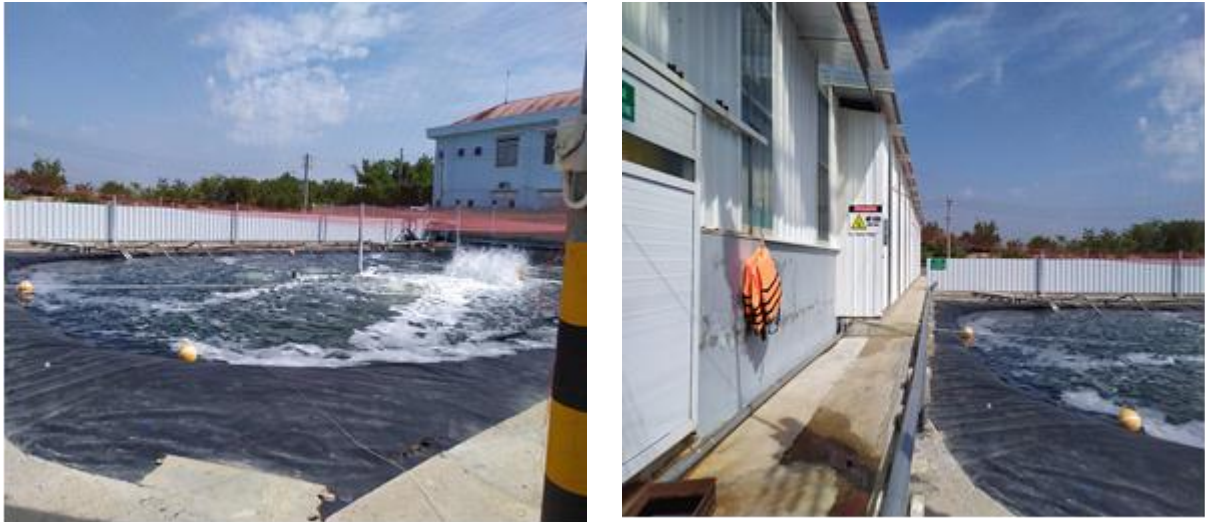
Sau khi chuyển tôm sang thùng đựng xong phải lấy các tắt cả các đá bọt ống dẫn khí ra khỏi thùng đựng. Sử dụng thau 2,5 lít khuấy nước trong thùng tôm 4 – 5 lần. Đợi cho đến khi nước trong thùng ngừng quay. Sử dụng ống hút cặn bã và hút tôm yếu, chết ra khỏi trung điểm của đáy thùng xả vào vợt nằm trong xô 10 lít. Cho đá bọt ống dẫn khí vào để tăng không khí trong thùng tôm. Khuấy tôm đã được tách riêng đó thêm lần nữa, cho những con tôm khỏe mạnh vào lại trong thùng và vớt cặn bã, tôm yếu, chết.

Điều chỉnh nhiệt độ nước trong thùng đựng tôm, chỉnh nhiệt độ nước sau khi khuấy để lấy những con tôm yếu, chết và cặn bã xong bằng cách dùng đá lạnh cho vào túi nilon buộc chặt rồi ngâm vào nước và kiểm soát nhiệt độ không quá 20/giờ nhằm mục đích cho nhiệt độ xấp xỉ hoặc bằng nhiệt độ của nước đóng tôm (+ 20C). Bơm trực tiếp oxy vào thùng nước đóng tôm sau đó điều chỉnh hàm lượng oxy hòa tan trong nước (DO) > 15 ppm.

Phương pháp xử lý các sản phẩm tôm con không mong muốn

Các mẫu nhiễm vi rút bao gồm tôm trong bồn nước thải, tôm nuôi thử trong hệ thống recycle, thức ăn tươi artemia, tôm trong quá trình nuôi. Hòa tan chlorine bột vào nước ngọt, sau 5 phút thì đánh vào bể tôm nồng độ chlorine 300 ppm ngâm trong 3 giờ hoặc 200 ppm ngâm trong 24 giờ (SHV/PR-DC-33). Sau đó xả bỏ.

Xác tôm chết được thu gom bằng lưới T12 cho vào bịch và mang đi chôn tại khu vực xử lý.



Hình 1. 2 : Khu vực xử lý nước biển

1.3.3 Sản phẩm của cơ sở

Post tôm thẻ chân trắng và Nauplius

1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

1.4.1 Nhu cầu nguyên nhiên liệu, vật liệu của cơ sở:

Trang thiết bị của cơ sở đầy đủ, chi tiết bao gồm:

- Cơ sở có tường rào bao quanh, có bảng hiệu, bảng nội quy, quy chế, hệ thống khử trùng phương tiện vận chuyển cũng như các nhân sự ra vào cơ sở đặt ở mỗi lối vào của mỗi khu sản xuất.
- Các khu sản xuất, hành chính được tách bạch, có hệ thống biển hiệu.
- Có nơi tắm rửa, thay đồ, và khử trùng cho công nhân, khách tham quan trước khi vào trại sản xuất.
- Có đầy đủ máy móc, trang thiết bị: được bố trí vận hành đảm bảo điều kiện thuận lợi cho tôm giống sinh trưởng và phát triển, chi tiết bao gồm:

Bảng 1. 2: Máy móc trang thiết bị của cơ sở

STT	Dụng cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ thống Ozone xử lý nước 30 m ³ /h	Bộ	2
2	Hệ thống lọc nước TD 50m ³ /h	Bộ	2
3	Hệ thống lọc nước TD 30m ³ /h	Bộ	1
4	Hệ thống lọc nước UF 35m ³ /h	Bộ	1
5	Hệ thống lọc nước UF 30m ³ /h	Bộ	1

6	Bơm hút chân không Shinko SU-300S 11KW	Cái	1
7	Máy bơm EBARA 30Kw 2 bơm nước biển	Cái	2
8	Máy thổi khí Trundean TS-750 7,5 KW	Cái	27
9	Máy thổi khí Hwanghae 2,2 Kw	Cái	20
10	Máy bơm EBARA 7,5Kw	Cái	1
11	Máy bơm EBARA 5,5Kw	Cái	3
12	Máy bơm K5 K5FBL-100 7,5Kw	Cái	3
13	Máy bơm K5 FBL-150 1,5Hp	Cái	2
14	Bơm chìm Nước thải EBARA 20 m3/h	Cái	3
15	Máy bơm EBARA 80x65 FSGA	Cái	4
16	Máy bơm EBARA 125x100 FSGA	Cái	16
17	Máy thổi khí Ring power 5,5 HP	Cái	26
18	Máy bơm EBARA 80x65 FSGA 20m3/h	Cái	3
19	Khúc xạ kế Trán Instruments	Cái	4
20	Kính hiển vi Olympus CX23	Cái	3
21	Tủ mát Alaska 433H 205 L	Cái	3
22	Và các thiết bị khác....		

- Nguồn nhân công : Tổng cộng có 72 cán bộ công nhân viên

Bảng 1. 3: Nguồn nhân công

Bộ phận	Số lượng
Văn phòng	9
Kỹ thuật nuôi tôm	31
Phòng thí nghiệm	11
Đóng gói	3
Tảo sinh khối	3
Nuôi Artemia	3
Xử lý nước	4

Bảo trì	2
Công nhân (tạp vụ, đầu bếp)	9

Nguồn: Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở Mỹ Việt 1

Các công nhân viên được Công ty đào tạo về kỹ thuật sản xuất ương dưỡng tôm giống và hướng dẫn kiểm soát an toàn dịch bệnh nội bộ 100%

1.4.2 Nhu cầu cấp điện

- Nguồn cung cấp cho cơ sở sản xuất được đấu nối vào lưới trung thế 22KV hiện hữu phía trước của công trình.
- Công trình được cấp nguồn bởi 2 máy biến áp 800kva và 2 máy phát điện 630kva trong trường hợp cúp điện.

1.4.3 Nhu cầu cấp nước

Nguồn nước được sử dụng cho sản xuất được lấy từ nước sạch của công ty TNHH Nam Hải, Công ty TNHH Quỳnh Lan, Công ty cấp nước Ninh Thuận và nước biển. Trong đó, nước biển được bơm từ biển vào khu vực xử lý nước biển.

- Nguồn nước sử dụng cho sản xuất lấy từ nước sạch của Công ty TNHH Nam Hải, Công ty TNHH Quỳnh Lan và nước biển:

+ Nhu cầu cấp nước ngọt cho sản xuất là 7.295 m³/tháng (tính trung bình của 6 tháng sử dụng nước trong năm 2021).

+ Nhu cầu cấp nước biển cho sản xuất là 7.176 m³/tháng (tính trung bình của 6 tháng sử dụng nước trong năm 2021)

- Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt lấy từ nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận với nhu cầu sử dụng là 1.171 m³/tháng (tính trung bình của 6 tháng sử dụng nước)

Bảng 1. 4 : Nhu cầu cấp nước của cơ sở

Nguồn	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11
Quỳnh Lan	2448	2618	3124	3124	4803	3250
Nam Hải	2348	4034	4455	4516	4661	4389
Cấp Nước NT	113	243	1232	1608	1945	1885
Nước biển	4578	1250	7590	9250	10950	9435
Tổng	9487	8145	16401	18498	22359	18959

Nguồn: Báo cáo theo dõi nước Công ty Thủy sản Mỹ Việt

Nguồn nước thu gom về bể xử lý:

- Nước thải sinh hoạt: với số lượng công nhân viên 72 người thì lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 30 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất: Căn cứ theo hoá đơn tiền nước năm 2021 và tỷ lệ dùng nước mặn và nước ngọt là 1:1 thì nước thải sản xuất phát sinh là 240 m³/ngày

Vậy tổng lượng nước thải phát sinh được thu gom về trạm xử lý là 270 m³/ngày.

1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/08/2019 và Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 về việc thu hồi đất đã cho Công ty TNHH thủy sản Hoàn Vũ thuê tại xã An Hải, huyện Ninh Phước cho Công ty thuê để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất và kinh doanh tôm giống với diện tích thuê đất 5000 m² và 12256 m² tại Khu kiểm định và sản xuất giống tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước.

Sau khi được nhà nước cho thuê đất, Công ty đã tiến hành lập Cơ sở nuôi tôm CPNT1-Mỹ Việt 1 đặt tại thôn Hòa Thạnh, xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận có diện tích sử dụng đất 17256 m².

Về quy mô sản xuất: dự kiến sản xuất dự kiến sản xuất 1 tỷ postlarvae/năm bao gồm 12 nhà nuôi tôm con và 6 nhà nuôi thức ăn tươi.

Về các hạng mục đầu tư:

Theo Giấy phép xây dựng số 20/GPSC ngày 22/06/2020 của Sở Xây dựng trên diện tích 12256 m² (thửa đất 600) thì diện tích đất xây dựng 4267,6 m² gồm các hạng mục công trình sau: 01 nhà đóng gói, 01 Tháp nước, 01 nhà chứa rác, 04 nhà nuôi tảo, 01 nhà để xe và xe hơi, 15 nhà máy sục khí, 08 nhà ươm tôm, 04 nhà bể chứa nước, 01 Văn phòng và phòng thí nghiệm, 01 Nhà kho, 01 Nhà bảo vệ, Cổng tường rào.

Các hạng mục công trình của cơ sở như sau:

Bảng 1. 5: Các hạng mục công trình của cơ sở

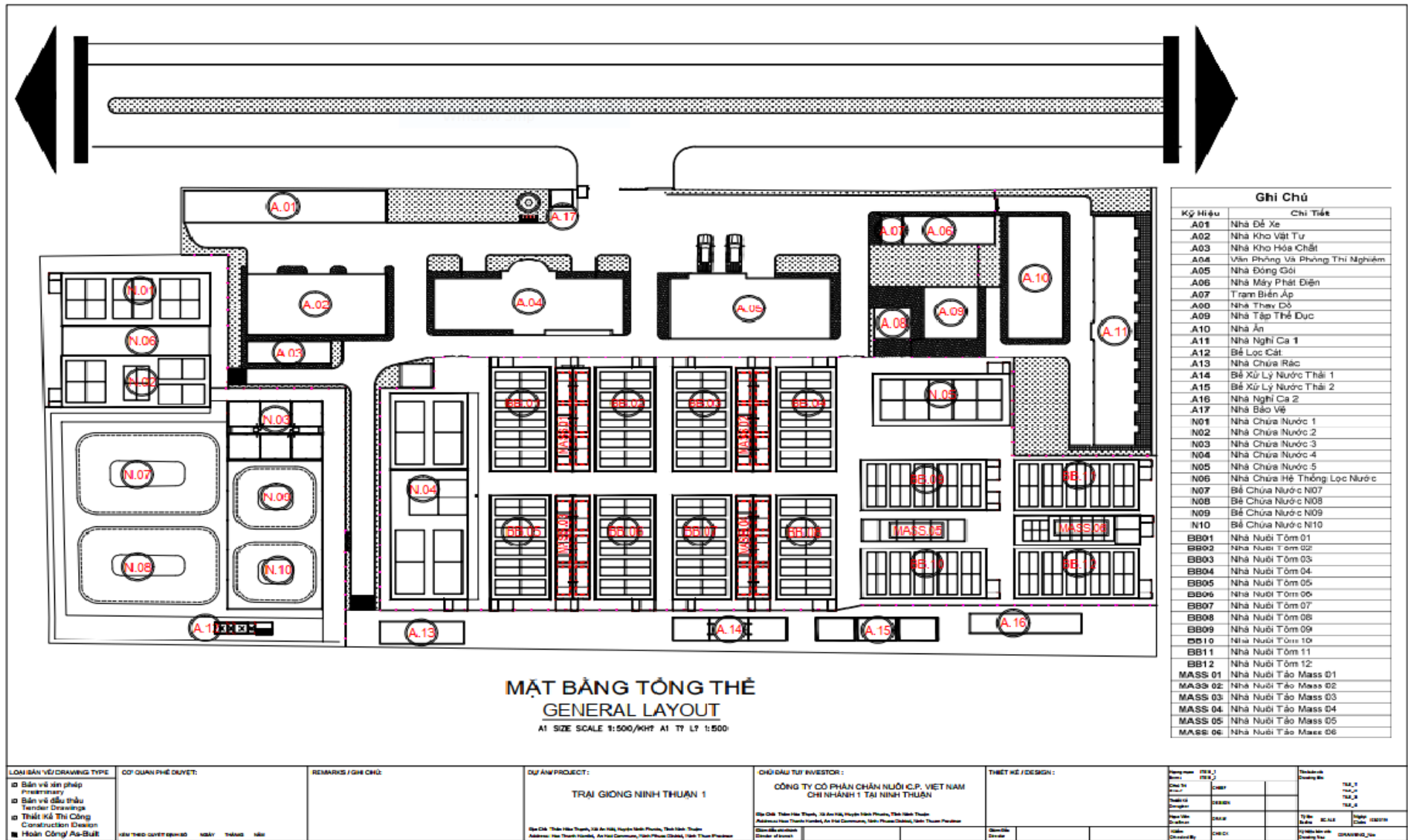
STT	Hạng mục công trình xây dựng	Quy mô xây dựng			
		DTXD (m ²)	Chiều cao (m)	Số tầng	Diện tích sàn (m ²)
I	Hạng mục xây dựng mới				
1	Nhà đóng gói	375,39	5,038	01	375,39
2	Tháp nước	339,48	18,3	-	678,96
3	Nhà nuôi tảo (4 nhà)	546,84	4,05	01	546,84
4	Nhà chứa rác	75	4,445	01	75
5	Nhà để xe hơi, xe máy	250,25	3,521	01	250,25
6	Nhà chứa máy sục khí	144,9	2,4	01	144,9
II	Hạng mục cải tạo, sửa chữa				
7	Nhà ươm tôm 01 (4 nhà)	934,92	4,05	01	934,02
8	Nhà ươm tôm 02 (4 nhà)	934,92	4,05	01	934,02

	nhà)				
9	Nhà bể chứa nước 01	242	4,1	01	242
10	Nhà bể chứa nước 03	197,93	3,4	01	197,93
11	Nhà bể chứa nước 04	197,93	3,4	01	197,93
12	Văn phòng và phòng thí nghiệm	407,3	5,2	01	407,3
13	Nhà kho	323,7	6,6	01	323,7
14	Nhà bảo vệ	14	4	01	14
15	Bể chứa nước	1437,6			
16	Cổng tường rào	Chiều dài và chiều cao các tường rào theo hồ sơ thiết kế			

Nguồn: Giấy phép xây dựng số 20/GPSC ngày 22/06/2020

Theo Giấy phép xây dựng số 21/GPSC ngày 22/06/2020 của Sở Xây dựng trên diện tích 5000 m²(thửa đất 601) thì diện tích xây dựng 4267,6 m² gồm các hạng mục công trình sau: 01 nhà ăn tập thể, 01 nhà thay đồ, 02 nhà nghỉ ca, 02 nhà nuôi tảo, 01 nhà tập thể dục, 07 nhà máy sục khí, 04 nhà urom tôm, 01 nhà bể chứa nước, 01 nhà máy phát điện, 01 trạm biến áp, Cổng tường rào.

Hiện nay cơ sở này đã đượ công ty cho Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam- Chi nhánh 1 thuê lại trại để sản xuất tôm giống tại Hợp đồng số 02/B707 ngày 16/04/2019 và hợp đồng số 03/B707 ngày 27/08/2019



Hình 1. 3: Tổng mặt bằng các hạng mục công trình

CHƯƠNG 2

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước thì khu đất thực hiện dự án được quy hoạch là đất nuôi trồng thủy sản, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đồng thời, khu đất có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ninh Phước được UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

2.2 Đánh giá sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch , khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đánh giá sự phù hợp của dự án với các quy hoạch:

Dự án phù hợp với Đề án phát triển Ninh Thuận thành trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước giai đoạn 2021 – 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và phù hợp với Đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 vùng sản xuất tôm giống công nghệ cao An Hải và vùng sản xuất tôm bố mẹ công nghệ cao Sơn Hải giai đoạn 2021 – 2030 (theo Thông báo số 139/TB-VPUB ngày 19/05/2022).

2.2.2. Khả năng chịu tải của môi trường

2.2.2.1. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật tại khu vực nuôi tôm An Hải:

- Hệ thống cấp nước:

+ 02 trạm bơm nước ngọt lưu lượng mỗi trạm $Q_{bơm}=6.426 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ 02 trạm bơm nước mặn bổ sung lưu lượng mỗi trạm $Q_{bơm}= 190\text{m}^3/\text{h}$.

+ Kênh cấp nước N1: Dài 3.489,9m, lưu lượng $Q_{tkế}= 1,94 \text{ m}^3/\text{s}$, $B_{kênh}= 1,7 \text{ m}$, $H_{tkế}= 1,0 \text{ m}$, hệ số mái $m = 1,50\text{m}$.

+ Kênh cấp nước N2: Dài 3.100 m, lưu lượng $Q_{tkế}= 1,94 \text{ m}^3/\text{s}$, $B_{kênh}= 1,7 \text{ m}$, $H_{tkế}= 1,0 \text{ m}$, hệ số mái $m = 1,50\text{m}$.

+ Kênh cấp nước N1-19 (kênh dẫn hút) dài 566,0 m, lưu lượng $Q_{tkế}= 1,94 \text{ m}^3/\text{s}$, $B_{kênh}= 1,7 \text{ m}$, $H_{tkế}= 1,0 \text{ m}$, hệ số mái $m = 1,50\text{m}$.

Kết cấu chủ yếu của kênh bằng BTCT M 200, đáy lót bê tông M 100.

- Công trình cấp nước:

+ Trạm bơm số 1: Lấy nước từ sông cụt giáp với cửa ra của sông Cái. Khi triều lên thì đảm bảo được các chỉ tiêu lý hóa nhưng khi triều xuống thì bị ô nhiễm do lượng nước thải của khoảng 50ha khu nuôi tôm Phú Thọ thải ra vì vậy người dân trong vùng dự án không dám dùng nguồn nước này vì sợ dịch bệnh.

+ Trạm bơm bổ sung nước mặn TBM1 và TBM2 lấy nước trực tiếp từ biển bơm lên kênh N1 hoạt động không đồng đều vì một số người dân bơm xả nước thải trong ao nuôi lên kênh nên không đảm bảo vệ sinh.

+ Hiện tại do đặc thù của ngành nuôi trồng thủy sản còn mang tính tự phát, nhiều người dân có đất trong vùng dự án không có điều kiện để nuôi trồng thủy sản nên hoán đổi đất hoặc cho người dân nơi khác thuê đất để nuôi tôm, một số thì không nuôi. Vì vậy rất khó để cấp nước tập trung vào cùng thời điểm cho toàn vùng dự án. Hiện tại các hộ dân nuôi tôm đang tự lấy nước theo hướng đào giếng ngầm để lấy nước ngọt và bơm nước trực tiếp từ biển vào theo từng đường ống riêng lẻ.

- Hệ thống công trình xử lý nước thải và tiêu nước: Xây dựng xong 4 tuyến kênh tiêu chính cho từng vùng là kênh tiêu T2 dài 1.648m, kênh tiêu T3 dài 1.972 m, kênh tiêu T4 dài 835 m, kênh tiêu T5 dài 1.012m, ống cống tiêu đúc bằng BTCT D100.

- Hệ thống công trình đường giao thông: Gồm 5 tuyến từ T2, T3, T4, T5, Đường bờ kênh N2, với tổng chiều dài 8.567m, trong đó tuyến T2=1.648m, T3=1.972m, T4=835m, T5=1.012m và đường trên kênh N2 dài =3.100m chiều rộng các tuyến B=6m (trừ đường trên kênh N2). Kết cấu bằng cấp phối sỏi đỏ.

- Hệ thống công trình điện: Gồm 2.478 m đường trung áp, 335m đường dây hạ áp và 02 máy biến áp 560 kva, 6 máy biến áp 1 pha 25 kva trạm hạ thế.

- Thu gom rác thải: Hợp đồng với Công ty TNHH DV TM XD Nam Thành đến thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý rác thải để xử lý.

* Nhận xét, đánh giá chung:

- Thuận lợi:

+ Khu dự án có điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường sinh thái sạch, nguồn nước biển đáp ứng yêu cầu chất lượng để sản xuất tôm giống.

+ Khu đất dự án là bãi cát hoang hóa, nằm cách xa khu dân cư, một mặt tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng, đẩy mạnh tiến độ thực hiện dự án, mặt khác tạo điều kiện cách ly nhằm bảo đảm an toàn vệ sinh vùng sản xuất với môi trường xung quanh.

+ Khu đất rộng, địa hình địa chất ổn định phù hợp cho thiết kế và xây dựng dự án.

+ Nguồn lao động địa phương dồi dào, có kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi tôm từ nhiều năm, đáp ứng được nguồn lao động trực tiếp cho dự án.

+ Dự án nằm trong vùng quy hoạch của địa phương về phát triển ngành nuôi trồng nuôi tôm của tỉnh nên sẽ được sự ủng hộ của cấp chính quyền địa phương và nhân dân trong vùng dự án.

- Khó khăn:

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng: đường giao thông đi ra đường ven biển cần được nâng cấp để phục vụ cho nhu cầu dự án.

+ Khí hậu khắc nghiệt, ăn mòn muối lên các thiết bị và công trình, ảnh hưởng thảm cỏ và cây xanh trong vùng dự án; do vậy cần phải thường xuyên duy trì bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, động cơ và thiết kế vật liệu, kết cấu các công trình cho phù hợp.

2.2.2.2. Khả năng chịu tải của môi trường:

Đối với loại hình sản xuất tôm giống thì tác động đến môi trường cần lưu ý nhất là nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất tôm giống. Tuy nhiên nguồn nước thải từ hoạt động sản xuất tôm giống tương đối sạch. Công ty sẽ đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt loại B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi dẫn vào ao T3 để lưu chứa, lắng tự nhiên và định kỳ nước trong ao T3 này sẽ được xả ra biển. Ao T3 này hiện nay do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý.

Thông tin về kênh tiêu T3 (ao T3)

- Chiều dài: 90,00m
- Chiều rộng: 65,00m
- Cao trình đáy: 0,00
- Dung tích: 14.180,00 m³
- Chức năng: Làm ao lắng đọng chất thải rắn và xử lý nước thải từ các ao nuôi tôm cho tiêu ra ao xử lý tập trung trước khi tiêu ra biển.

Theo Thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở xả thải ra biển nên không thuộc đối tượng phải đánh giá khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa

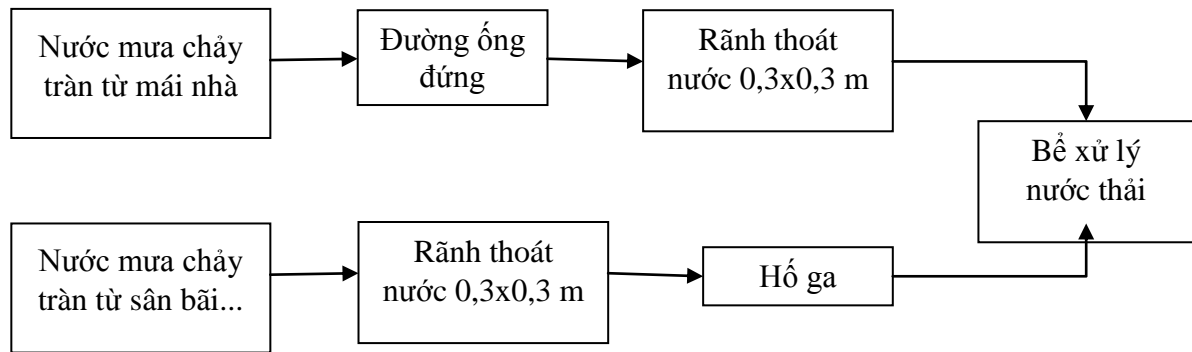
Vào mùa mưa, việc thoát nước mưa chủ yếu là rãnh thoát nước. Rãnh thoát nước được bố trí dọc trong khu nhà, hố ga lắng cặn và dẫn nước về hệ thống xử lý.

Kích thước rãnh thoát nước : $W \times H = 0,3 \times 0,3 \text{ m}$

Có 2 điểm thoát nước mưa:

+ Nước mưa từ mái nhà theo phương thức tự chảy bằng đường ống đứng nhựa uPVC, chạy vào rãnh thoát nước rồi dẫn về bể xử lý nước thải.

+ Nước mưa từ sân bãi theo phương thức tự chảy bằng rãnh thoát nước rồi dẫn vào hố ga, thu gom dẫn về bể xử lý nước thải.



Hình 3. 1 : Sơ đồ thu gom nước mưa

Biện pháp giảm ô nhiễm nước mưa : Giữ vệ sinh, tránh rơi vãi nơi sản xuất. Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom.

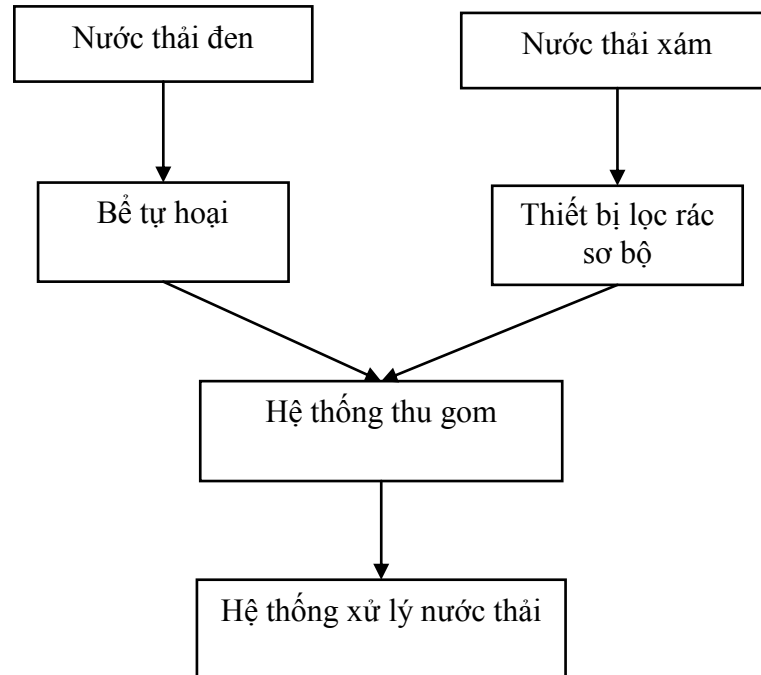


Hình 3. 2 : Rãnh thu nước

3.1.2 Thu gom, thoát nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh hay còn gọi là nước đen; nước thải từ hoạt động tắm rửa hay còn gọi là nước xám.



Hình 3. 3 Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải đen:

Nước thải đen sẽ được xử lý sơ bộ từ các bể tự hoại cải tiến 3 ngăn đặt tại các khu vực chức năng. Đây là loại bể hiện nay được áp dụng phổ biến cho xử lý nước thải sinh hoạt.

Sau khi đi qua các ngăn, nước thải được dần làm sạch. Hiệu quả xử lý của bể phốt nằm trong khoảng 60 – 70% SS, 30-40% BOD, COD.

Bể tự hoại là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân hủy cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ bị phân hủy, một phần tạo ra chất khí, một phần tạo ra chất vô cơ hòa tan. Nước thải đi vào ngăn 01, tại đây xảy ra quá trình lắng và lên men kỵ khí, sau đó nước thải sẽ tiếp tục qua ngăn lắng 2 và 3 trước khi thải ra ngoài, đảm bảo hiệu quả xử lý cao. Nước thải sau khi đi qua hệ thống bể tự hoại thông thường thường có một số chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn, vì vậy nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở.

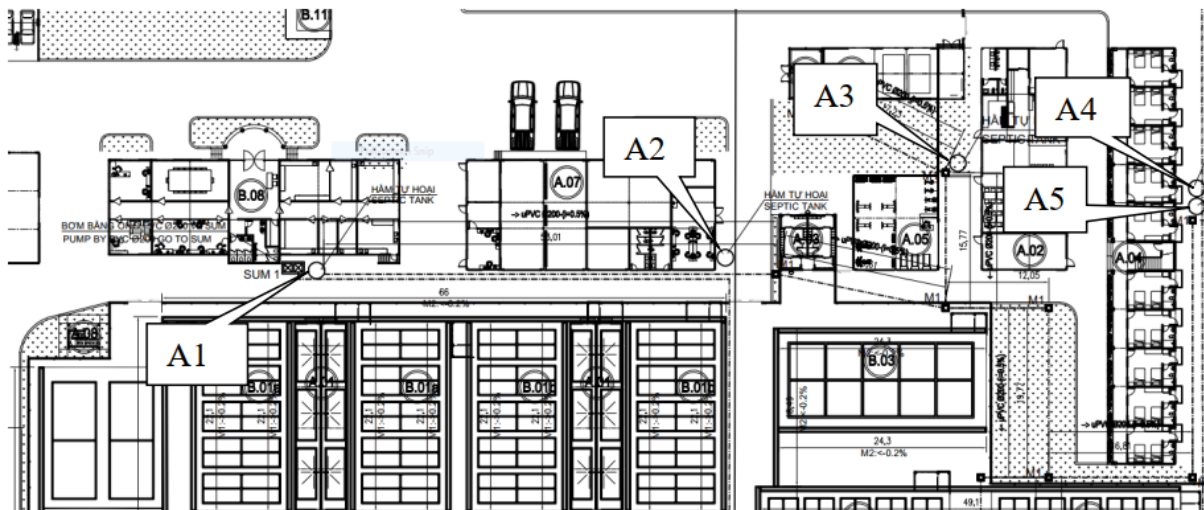
- Nước thải xám:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ bằng các thiết bị lọc rác sơ bộ (nắp đan, rổ lọc rác...) tại các khu vực phát sinh nước thải sẽ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Cơ sở sử dụng 05 hệ thống bể tự hoại 3 ngăn. Thông số và vị trí các bể tự hoại được trình bày trong bảng sau:

TT	Ký hiệu bể	Kích thước bể (LxWxH) (m)	Dung tích bể (m ³)	Vị trí
1	A1	2x3x2,5	15	Văn phòng, phòng thí nghiệm

2	A2	2x3x2,5	15	Khu nhà đóng gói
3	A3	2x3x2,5	15	Trạm biến áp
4	A4	2x3x2,5	15	Nhà nghỉ ca 01
5	A5	2x3x2,5	15	Nhà nghỉ ca 01



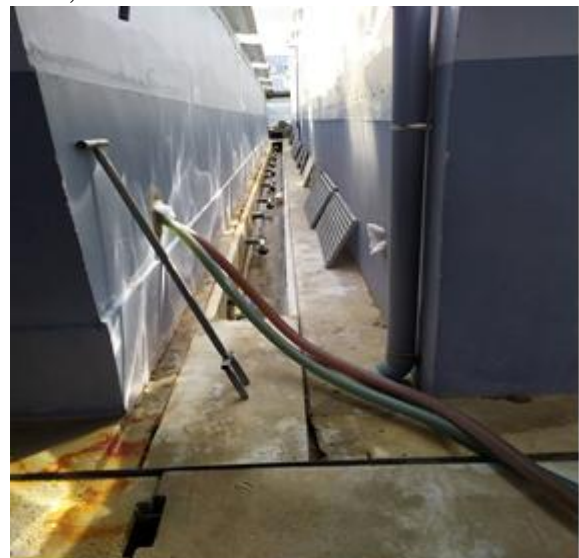
Hình 3. 4 : Vị trí bể tự hoại

Nước thải đen phát sinh từ các khu vực sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (bể A1, A2, A3, A4, A5) sẽ được dẫn vào bể xử lý nước thải sinh hoạt gồm 4 ngăn bằng đường ống D75. Đối với nước thải xám sau khi lọc rác sơ bộ sẽ được thu gom dẫn vào bể xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý rồi dẫn vào hố Sum chứa nước thoát đi.

b. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của cơ sở thải ra hàng ngày tại khu vực nhà nuôi tôm, nhà Tảo, các bộ phận liên quan được tập trung và thu gom thông qua các ống PVC D110 dẫn vào mương xả thải, đầu ống có lắp cơ cút chữ L nhựa PVC và van xả thải. Nước thải từ các mương thoát nước thải sản xuất được dẫn về bể xử lý nước thải.

Kích thước mương thu gom: W x H = 0,3 x 0,3 m

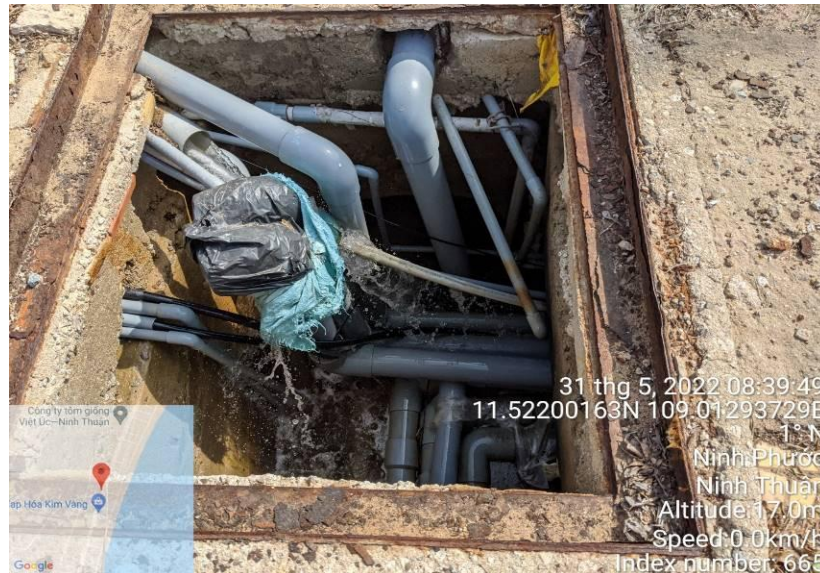


Hình 3. 5 : Mương thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 01-81:2011/BNNPTNT, Phụ lục B (được quan trắc trước khi xả ra khu xả thải tập trung).

c. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước thải xã An Hải, có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) = 1274305; Y (m) = 583028).



Hình 3. 6 : Vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của nhà nước

- Vị trí khu xả thải tập trung xã An Hải có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) 1272327; Y (m) = 582685).



Hình 3. 7 : Khu xả thải tập trung xã An Hải

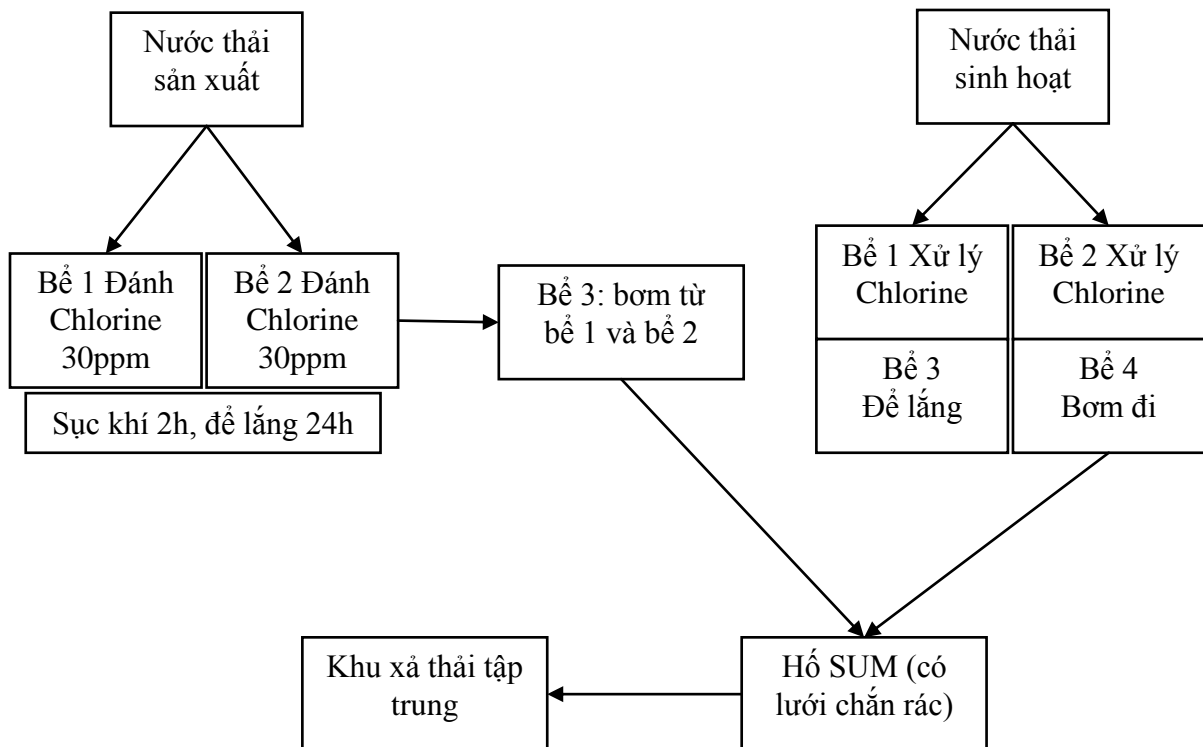
- Nguồn tiếp nhận nước thải : Vùng biển ven bờ xã An Hải có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) = 1272324; Y (m) = 582838).



Hình 3. 8: Vị trí tiếp nhận nước thải

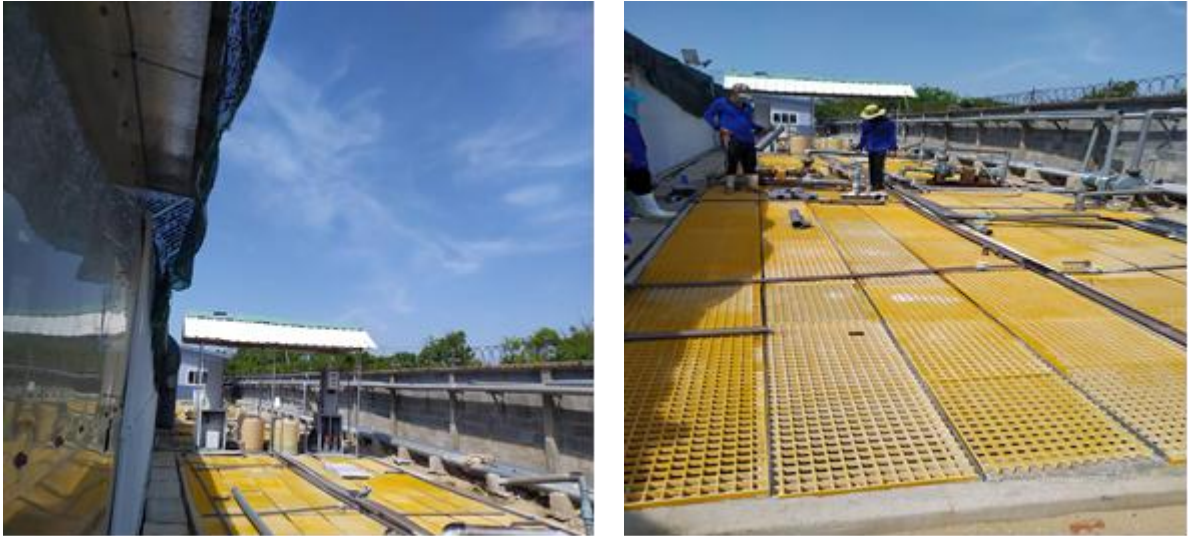
- Phương thức xả thải

Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống xả ra hệ thống thoát nước thải xã An Hải, theo đường ống xả thải ra khu xả thải tập trung An Hải. Nước thải xả ra vùng biển ven bờ theo phương thức tự chảy.



Hình 3. 9 : Quy trình xử lý nước thải của Hệ thống XLNT

3.1.3 Xử lý nước thải



Hình 3. 10 : Hệ thống xử lý nước thải

Kích thước các bể :

- Bể 1 : L x Wx H = 6 x 4,8 x 3 m
- Bể 2 : L x Wx H = 6 x 4,8 x 3 m
- Bể 3 : L x Wx H = 6 x 4,8 x 3 m
- Hồ Sum : L x Wx H = 1 x 1 x1 m

*** Bể 1 & 2:**

Xử lý Chlorine 30ppm, sục khí 2h, sau đó để lắng 24h.

*** Bể 3 :**

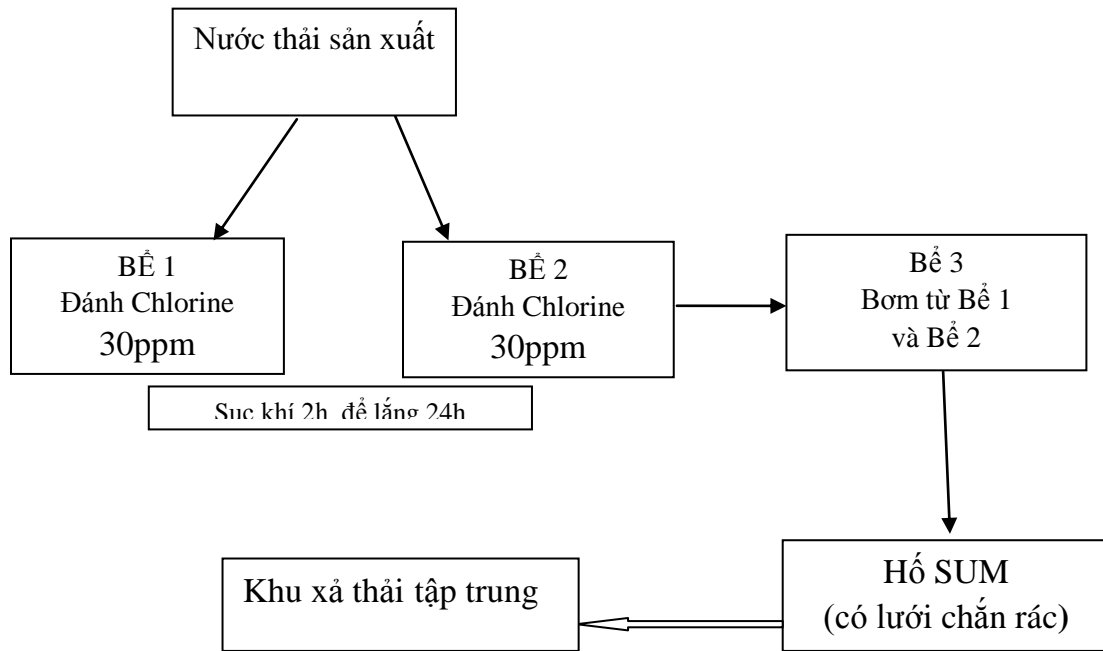
Bể xử lý tự nhiên, theo hệ thống lắng tràn, có 4 ngăn. Tại đây, tiếp tục xử lý các dưỡng chất N, P chất lơ lửng (SS), TDS tiếp tục để lắng, kiểm tra đạt tiêu chuẩn . Nước thải từ bể 3 sẽ được bơm vào hồ Sum.

*** Hồ Sum :**

Tại đây, có lưới chắn rác. Nước thải sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước của nhà nước.

❖ Đối với Nước thải sản xuất:

Về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, Công trình gồm 3 bể. Nước thải sản xuất được thu gom và chảy tập trung về bể 1 và bể 2, hai bể này có chức năng xử lý giống nhau. Xử lý Chlorine 30ppm, sục khí 2h, sau đó để lắng 24h, rồi bơm qua bể 3. Bể 3 bể xử lý tự nhiên, theo hệ thống lắng tràn, có 4 ngăn. Tại đây, tiếp tục xử lý các dưỡng chất N, P chất lơ lửng tiếp tục để lắng, kiểm tra đạt tiêu chuẩn rồi bơm vào hồ SUM (có lưới chắn rác), sau đó cho chảy vào khu xả thải tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.



Hình 3. 11 : Sơ đồ xử lý nước thải sản xuất

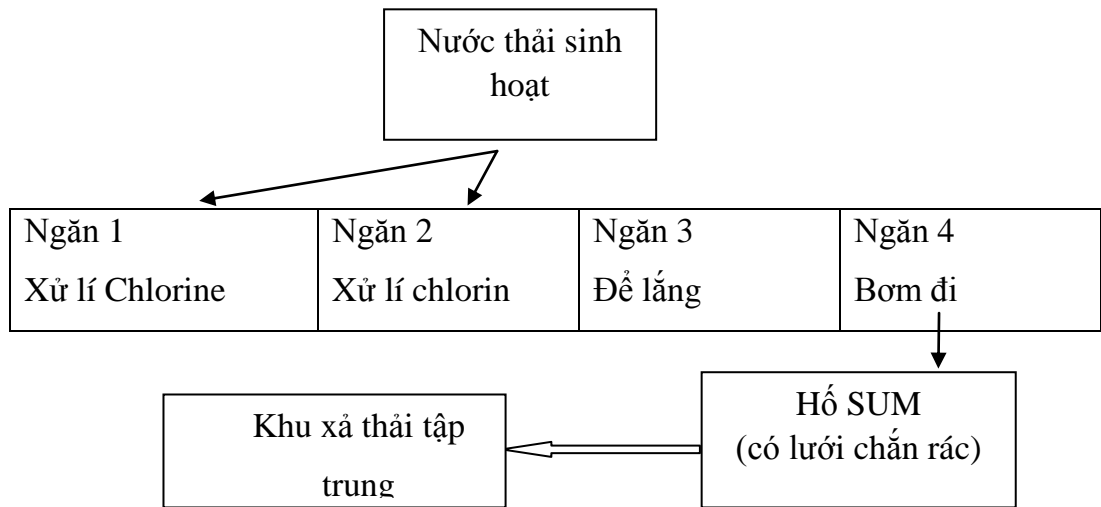


Hình 3. 12 : Bể 1 – Xử lý Chlorine 30ppm

Đối với nước thải sinh hoạt :

Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt gồm 5 bể tự hoại 3 ngăn. Các bể có kết cấu bê tông cốt thép, nền và thành bể chống thấm, được xây dựng ngầm trong khu vực cơ sở, thể tích $V = 15m^3$ /bể đặt dưới nền khu vực .

Sau khi được xử lý sơ bộ, nước thải sinh hoạt được dẫn vào bể xử lý nước thải. Công trình gồm 1 bể (bể cuối hệ thống xử lý nước thải) có 4 ngăn, 2 ngăn oxy hóa và 2 ngăn lắng, xử lý giống như nước thải sản xuất và kiểm tra tiêu chuẩn trước khi bơm vào hồ SUM (có lưới chắn rác), sau đó cho chảy vào khu xả thải tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.



Hình 3. 13 : Sơ đồ Xử lý nước thải sinh hoạt



Hình 3. 14 Khu xả thải tập trung xã An Hải

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 01-81:2011/BNNPTNT, Phụ lục B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống – điều kiện vệ sinh thú y.

Bảng 3. 1: Thông số nước thải sau xử lý

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả kiểm tra	Giá trị thông số
1	Mùi	-	không mùi	không khó chịu
2	BOD5 (20°C)	mg/l	20	50

3	COD	mg/l	30	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
5	Clorua	mg/l	200	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	2	10
7	Coliform	MNP/100ml	0	5000

Nguồn: Báo cáo quy trình xử lý nước thải Công ty Thủy sản Mỹ Việt

❖ Quy trình xử lý bùn thải khu xử lý nước

Thành phần bùn thải chứa Nitơ, Photpho, NH₃, H₂S, vi sinh vật gây bệnh. Ngoài ra còn các chất khí hữu cơ gây mùi như indol, mercaptan,... có tác động gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Bùn thải tích tụ trong khu vực nuôi, ao xử lý nước thải sẽ lưu trữ mầm bệnh gây nguy hại cho quá trình sản xuất.

Giải pháp xử lý

Lượng bùn khu vực sản xuất, các ao nước thải định kỳ 3 tháng/ lần hoặc khi đầy sẽ được nạo vét sau đó phơi khô và vận chuyển đi bón cho cây trồng.

Quá trình phơi khô sẽ được bổ sung vôi vào bùn thải để tránh mùi hôi. Khi xử lý bùn thải thì xử lý vào mùa khô mục đích là để dễ dàng tránh tình trạng phơi vào mùa mưa làm lượng bùn tan chảy xuống ao.

3.2 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường :

- + Kho chứa rác sinh hoạt : 1 tầng, diện tích: 4m x 3m=12 m², chiều cao 5m.
- + Kho tái chế : 1 tầng, diện tích: 3m x 3m=9 m², chiều cao 5m.

Ngoài ra tại các khu vực bố trí thùng rác 240 lít phân loại CTR tại nguồn : rác thải sinh hoạt, rác thải phế liệu, rác thải nguy hại.

Công ty hợp đồng với hộ kinh doanh Đức Hoà để vận chuyển, xử lý.

❖ Đối với chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn sản xuất phát sinh chủ yếu là thùng giấy, chai nhựa, thùng nhựa, bông lọc,...phát sinh 20 kg/ngày (Kết quả kiểm tra thực tế của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường).

Đối với CTR có khả năng tái chế, được thu gom và chuyển vào nhà rác tái chế hiện tại của cơ sở (diện tích 9 m²), sau đó được hộ kinh doanh Đức Hoà thu gom 3lần/tuần và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Đối với CTR không có khả năng tái chế, được thu gom và lưu giữ chung với rác thải sinh hoạt tại nhà rác sinh hoạt hiện tại của cơ sở (diện tích 12 m²), sau đó được hộ kinh doanh Đức Hoà thu gom 3lần/tuần và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Đối với bùn thải từ khu vực sản xuất và ao nước thải: định kỳ 3 tháng/ lần hoặc khi đầy sẽ được nạo vét sau đó phơi khô và vận chuyển đi bón cho cây trồng.

❖ **Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

Chất thải rắn sinh hoạt của 72 công nhân phục vụ tại nhà máy phát sinh với tải lượng là 10 kg/ngày tại khu vực cơ sở. Chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom và lưu trữ tại nhà rác sinh hoạt hiện tại của cơ sở (diện tích 12 m²), Sau đó được hộ kinh doanh Đức Hoà thu gom 3lần/tuần và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.



Hình 3. 15 : Thùng rác 240 L



Hình 3. 16 : Kho chứa rác sinh hoạt



Hình 3. 17 : Kho chứa rác tái chế

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại :

Kho chứa chất thải nguy hại : 1 tầng, diện tích: $3\text{m} \times 3\text{m} = 9\text{m}^2$, chiều cao 5m.

Lượng rác Phát sinh khoảng 8 kg/tháng, thu gom 100% và chuyển vào các thùng chứa riêng biệt có nắp đậy, đặt trong khu nhà chứa rác nguy hại hiện tại của nhà máy (diện tích kho chứa là 9m^2), CTNH đảm bảo không gây rò rỉ, rơi vãi ra ngoài môi trường, không gây ô nhiễm chéo các loại CTNH với nhau và với các loại chất thải khác có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại. Các thùng chứa chất thải nguy hại sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

Phân loại chất thải nguy hại, không để chất thải nguy hại lẫn với các nguồn chất thải khác làm gia tăng khối lượng chất thải nguy hại.

Nhà kho có biển báo, mái che, sàn lát gạch, cửa che kín.

Trong kho bố trí các thùng chứa CTNH riêng biệt, dung tích 240l. Trên các thùng chứa CTNH phải được dán nhãn, mã chất thải nguy hại. Định kỳ thuê đơn vị chức

năng đến vận chuyển xử lý theo quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Hình 3. 18 : Kho chứa rác nguy hại

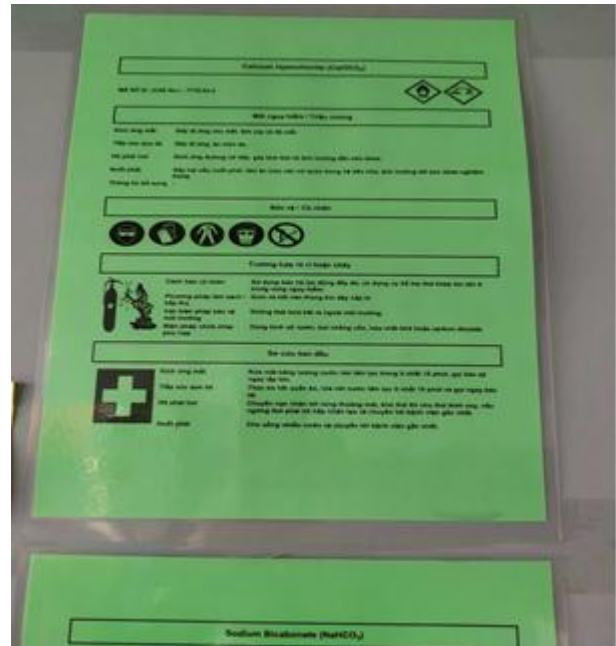
3.4 Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường :

❖ Phòng ngừa sự cố lao động :

Để phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động, chủ cơ sở đã bố trí các biển cảnh báo nguy hiểm, bảng hiệu cấm (cấm hút thuốc, cấm lửa, cấm vào trước khi cho phép, cấm ăn, cấm uống nước,...) và bảng hiệu chú ý (chú ý nền trơn, dễ vấp ngã) ở các khu có khả năng xảy ra tai nạn lao động.



Hình 3. 19 : Quy định phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động của cơ sở



Hình 3. 20 : Quy định phòng ngừa ứng phó sự cố tai nạn lao động của cơ sở

❖ Quy định phòng ngừa ứn phó sự cố đối với công nhân viên :

- Mối nguy : kích ứng mắt, tiếp xúc gây kích ứng da, gây kích ứng đường hô hấp, nuốt phải gây ngộ độc.
- Biện pháp bảo vệ : trang bị đồ bảo hộ lao động như găng tay, mắt kính, đồ lao động, mặt nạ phòng hộ.
- Biện pháp Sơ cứu :
 - Xúc rửa mắt với nhiều nước 15p, gọi ngay trợ giúp y tế.
 - Cởi bỏ đồ lao động bị nhiễm, rửa da dưới nước ít nhất 15p, gọi ngay trợ giúp y tế
 - Chuyển ngay đến chỗ không khí sạch, không thờ được cho thở nhân tạo. Cho thở oxi, gọi ngay trợ giúp y tế

❖ Hệ thống phòng cháy chữa cháy

Để phòng ngừa sự cố cháy nổ, cơ sở đã bố trí tủ PCCC, các biển báo và các nội quy, các tiêu lệnh về phòng cháy và chữa cháy.

Nội quy phòng cháy và chữa cháy được bố trí ở cơ sở có nội dung như sau: Để bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng và tài sản nhân dân, bảo vệ sản xuất và trật tự chung. Nay quy định việc phòng cháy và chữa cháy như sau:

Điều 1: Việc phòng cháy và chữa cháy là nghĩa vụ của mỗi công dân.

Điều 2: Mỗi công dân phải tích cực để phòng không để nạn cháy xảy ra, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng về lực lượng, phương tiện để khi cần chữa cháy kịp thời và có hiệu quả.

Điều 3. Phải thận trọng trong việc sử dụng lửa, các nguồn nhiệt, hoá chất và các chất dễ cháy, nổ độc hại, phóng xạ. Triệt để tuân theo các qui định và phòng cháy, chữa cháy.

Điều 4: Cấm câu mắc, sử dụng điện tùy tiện, sau giờ làm việc phải kiểm tra lại các thiết bị tiêu thụ điện. Chú ý đèn đèn, quạt, bếp điện trước lúc ra về. Không để hàng hoá, vật tư áp sát vào hông đèn, dây điện. Phải tuân thủ nghiêm ngặt qui định về kỹ thuật an toàn trong sử dụng điện.

Điều 5: Vật tư, hàng hoá phải xếp gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn phòng cháy, chữa cháy, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ, kiểm tra và cứu chữa khi cần thiết. Không dùng khoá mà nắp phuy xăng và các dung môi dễ cháy bằng sắt, thép.

Điều 6: Khi giao nhận hàng xe không được nổ máy trong kho, nơi chứa nhiều chất dễ cháy và khi đậu phải hướng đầu xe ra ngoài.

Điều 7: Trên các lối đi lại nhất là ở các lối thoát hiểm không để các chướng ngại vật.

Điều 8: Đơn vị hoặc cá nhân có thành tích phòng cháy, chữa cháy sẽ được khen thưởng, người nào vi phạm các điều qui định trên tùy trách nhiệm nặng nhẹ mà bị xử lý từ thi hành kỷ luật hành chính đến truy tố theo pháp luật hiện hành.

Tiêu lệnh chữa cháy của cơ sở:

1. Khi xảy cháy báo động gấp
2. Cúp cầu dao điện khi xảy cháy
3. Dùng bình chữa cháy cát và nước để dập tắt
4. Điện thoại số 114 đội chữa cháy chuyên nghiệp



Hình 3. 21 : Bình chữa cháy

CHƯƠNG 4

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Cơ sở “Nuôi tôm CPNT1 – Mỹ Việt 1” có 2 nguồn nước thải phát sinh là: nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt, nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường chỉ trình bày nguồn nước thải sinh hoạt từ cơ sở, như sau:

a. *Nguồn phát sinh nước thải:* Cụ thể các nguồn nước thải thu gom về xử lý tại công trình XLNT như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất 240 m³/ngày đêm

+ Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình sinh hoạt 30 m³/ngày đêm.

b. *Lưu lượng xả thải tối đa:* $240 \text{ m}^3 + 30 \text{ m}^3 = 270 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Dòng nước thải:

Nước thải phát sinh từ cơ sở → hệ thống xử lý nước thải → Điểm thoát nước của khu vực → Khu xả thải tập trung → Vùng biển ven bờ xã An Hải.

c. *Chất lượng nước thải*

Chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt giá trị Quy chuẩn so sánh: QCVN 0181:2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống - điều kiện vệ sinh thú y.

Bảng 4. 1: Chất lượng nước thải so với QCVN 0181:2011/BNNPTNT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 0181:2011/BNNPTNT
1	Mùi	-	không khó chịu
2	BOD5 (20°C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Clorua	mg/l	600
6	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
7	Coliform	MNP/100ml	5000

Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh 1 tại Ninh Thuận, năm 2021

e. *Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:*

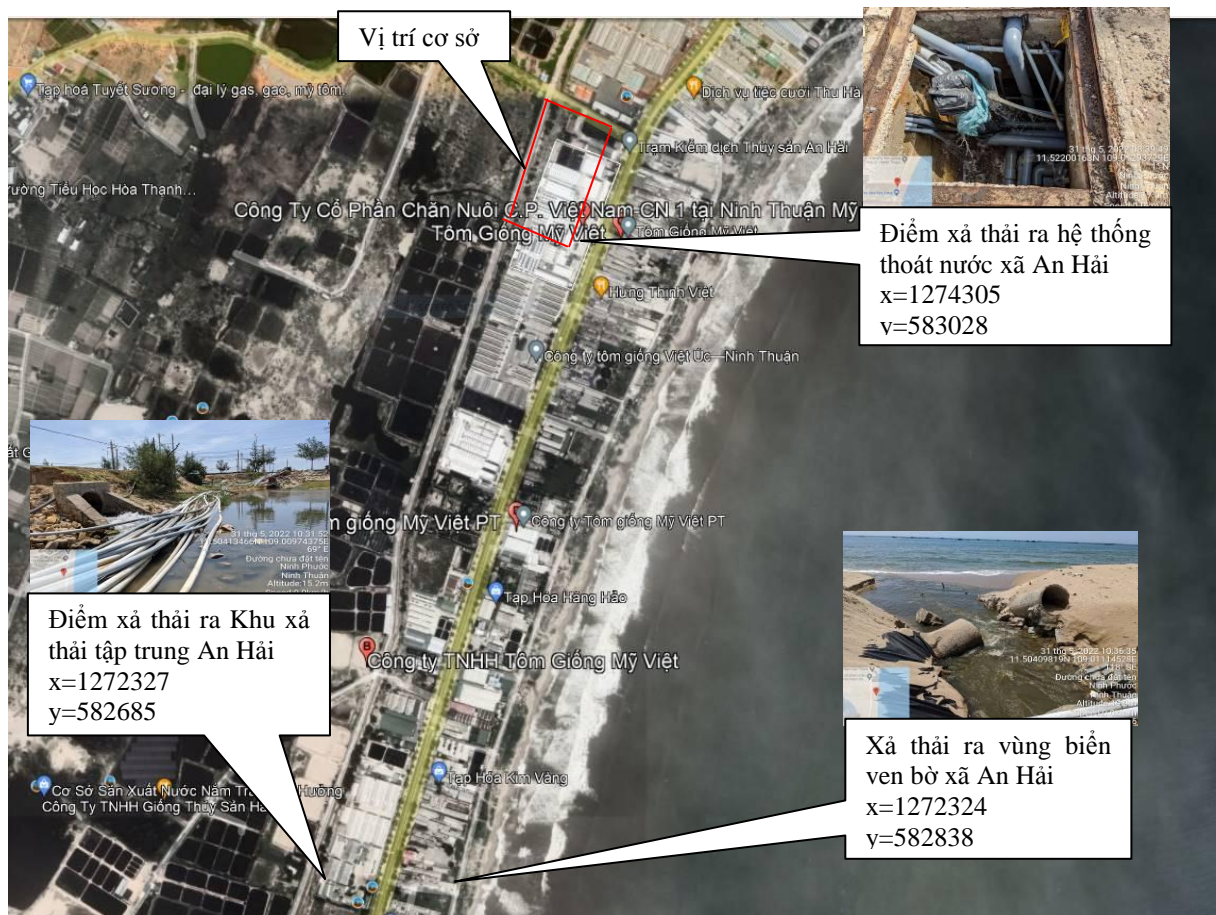
- Nguồn tiếp nhận nước thải : vùng biển ven bờ xã An Hải có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) = 1272324; Y (m) = 582838).

- Vị trí xả thải:

Điểm xả thải vào hệ thống thoát nước thải xã An Hải, có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) = 1274305; Y (m) = 583028).

Vị trí khu xả thải tập trung xã An Hải có tọa độ (hệ tọa độ VN 2000): X (m) = 1272327; Y (m) = 582685).

- Phương thức xả thải : tự chảy



Hình 4. 1 : Vị trí điểm xả thải

CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải :

Nhóm lấy mẫu : Trung tâm quan trắc TN & MT Ninh Thuận

Bảng 5. 1 : Thông tin quan trắc

	Quý I (số 0321.39/TTQT- NVMT)	Quý II (số 0621.53/TTQT- NVMT)	Quý III (số 1121.20/TTQT- NVMT)
Thời gian lấy mẫu	15h00-15h30	15h00 – 15h30	15h00– 15h30
Ngày lấy mẫu	11/3/2021	10/6/2021	18/11/2021

❖ **Đối với nước thải sinh hoạt :**

- Vị trí lấy mẫu: Sau ngăn chứa của bể tự hoại cải tiến

Bảng 5. 2 : Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 14:2008/BNNPTNT Cột B
			Quý I	Quý II	Quý III	
01	TDS	mg/l	897	1219	1860	1000
02	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	138,6	40,5	8,3	50
03	COD	mg/l	207,6	75,9	14,9	-
04	Tổng Nitơ	mg/l	15,2	<5	6,2	-
05	Chất rắn lơ lửng	mg/l	7,3	213,3	7,2	100
06	Tổng Coliforms	MPN/100ml	4600	230	<3	5000

Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh 1 tại Ninh Thuận, năm 2021

Ghi chú:

- QCVN so sánh:

QCVN 14:2008/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B.

Nhận xét: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH MTV Thủy sản Mỹ Việt năm 2021 cho thấy các thông số đều nằm trong QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) chỉ có một số thông số vượt QCVN như: Ở quý I có thông số BOD₅ vượt 2,77 lần; Ở quý II thì có thông số TDS vượt 1,22 lần và TSS vượt 2,13 lần; Ở quý IV có thông số TDS vượt 1,86 lần so với QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

❖ Đối với nước thải sản xuất :

Bảng 5. 3 : Vị trí lấy mẫu nước thải sản xuất

STT	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ (hệ VN2000)	Ký hiệu
01	Tại hệ thống ống dẫn nước thải của cơ sở trước khi chảy vào hồ xử lý	X = 1274924 Y = 0583142	NT-CP01
02	Tại miệng ống cống dẫn nước thải khi đổ vào công trình xử lý nước thải tập trung của vùng sản xuất và kiểm định giống thủy sản tập trung xã An Hải – Ninh Phước	X = 1274939 Y = 0583147	NT-CP02

Bảng 5. 4 : Kết quả quan trắc nước thải sản xuất

STT	Thông số	Đơn vị	Quý I (11/03/2021)		Quý II (10/06/2021)		Quý IV (18/11/2021)		QCVN 01- 81:2011/BNNPTNT Phụ lục B	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
			NT- CP01	NT- CP02	NT- CP01	NT- CP02	NT- CP01	NT- CP02		
1	pH	-	7,6	7,0	7,4	7,3	8,7	8,5	-	5,5-9
2	Màu (LOD=5)	Pt/Co	KPH	KPH	33,1	16,6	KPH	KPH	-	150
3	TDS	mg/L	Không quan trắc	Không quan trắc	33.180	32.762	21.700	21.100	-	-
4	Clorua	mg/L	9.195,7	8.132,2	8.890,9	7.958,5	11.932,5	13.591,5	600	-
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	4,8	4,6	14,6	11,3	14,2	8,1	50	-

6	COD	mg/L	14,9	11,9	23,8	20,2	23,8	14,9	100	-
7	Chất rắn lơ lửng	mg/L	40,0	33,3	51,7	58,9	35,0	10,8	100	-
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	< 2	< 2	< 2	< 2	< 2	< 2	10	-
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	< 0,006	0,022	0,006	0,007	< 0,006	KPH (LOD=0,002)	-	-
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,06	0,88	1,82	1,23	0,40	0,16	-	-
11	Tổng Nito	mg/L	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	< 5	-	40
12	Tổng Phốtpho tính theo P)	mg/L	0,28	0,08	0,29	0,08	0,23	0,06	-	6
13	Sunfua (LOD=0,026)		< 0,259	KPH	KPH	KPH	Không quan trắc	Không quan trắc	-	0,5
14	Coliform	MPN/100mL	240.000	4.600	240	430	Không quan trắc	Không quan trắc	5000	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh 1 tại Ninh Thuận, năm 2021

Ghi chú:

- QCVN so sánh:

QCVN 01-81:2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống - điều kiện vệ sinh thú y.

QCVN 40:2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

CHƯƠNG 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư:

6.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở:

Bảng 6. 1 : Kế hoạch vận hành thử nghiệm

TT	Mục đích	Thời gian	Công suất xử lý
1	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	ngày 01/8/2022	100% lượng nước thải phát sinh
2	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm	ngày 03/8/2022	100% lượng nước thải phát sinh

6.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thực hiện việc xả thải ra ngoài môi trường như sau:

Bảng 6. 2 : Dự kiến thời gian lấy mẫu

TT	Mục đích	Thời gian	Tần suất
2	Giai đoạn đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định	03 ngày (01/8/2022 đến ngày 03/8/2022)	Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải); thông số quan trắc thực hiện theo giấy phép môi trường.

b. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

Bảng 6. 3: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải

TT	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thông số đánh giá	Thời gian	Tần suất lấy mẫu
<i>Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn hệ thống vận hành ổn định (01 mẫu nước thải</i>				

TT	Giai đoạn vận hành thử nghiệm	Thông số đánh giá	Thời gian	Tần suất lấy mẫu
đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra)				
1	NT1: Nước thải đầu vào của bể đánh chlorine	<i>TSS, BOD₅, COD, N-NH₄⁺, Clorua Coliforms</i>	- Ngày 01/8/2022	3 ngày liên tiếp mẫu đơn
	NT2: Nước thải đầu ra tại miệng ống dẫn nước thải trước khi chảy vào hồ sum		- Ngày 02/8/2022	
			- Ngày 03/8/2022	
2	NT2: Nước thải đầu ra tại miệng ống dẫn nước thải trước khi chảy vào hồ sum			
3	NT2: Nước thải đầu ra tại miệng ống dẫn nước thải trước khi chảy vào hồ sum			
Ghi chú:				
- QCVN so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.				
- Mẫu: Mẫu tổ hợp, được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa - chiều, chiều - tối).				

6.2 Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ cũng như quan trắc tự động, liên tục nước thải.

Do đó Công ty không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ cũng như quan trắc tự động, liên tục nước thải.

CHƯƠNG 7

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các nội dung về bảo vệ môi trường sau:

- Cam kết thực hiện những nội dung về bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo, đặc biệt là các nội dung về xử lý chất thải, xử lý các vấn đề môi trường, kế hoạch quản lý môi trường.

- Cam kết thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quyết định phê duyệt báo cáo.

- Cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan đến cơ sở, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Cam kết thực hiện đúng quy trình kiểm soát các bệnh nguy hiểm theo thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/05/2016

- Cam kết thực hiện đúng quy định việc không sử dụng thức ăn, thuốc, hoá chất, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản theo quy định phụ lục I, Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT.

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO